Journal of Finance – Marketing

http://jfm.ufm.edu.vn

APPLYING ASSETS IMPAIRMENT'S ACCOUNTING STANDARD AND IMPROVING THE QUALITY OF INFORMATION

Vo Van Hien, Le Hoang Van Trang

Tien Giang University

Received date: January 18, 2021 Accepted: February 17, 2021 Post date: February 25, 2021

Abstract: The objective of the paper investigates the relationship between the application of assets impairment's accounting standard and the quality of information disclosed and measures this correlation according to Kanakriyah (2013). We use univariate regression analysis with primary data collected from the survey of 93 financial managers, accountants in enterprises in the VNR500 group in 2019. The results show that the application of this standard significantly improves the characteristics of the quality of information, sorted by the level of diminishing influence, that is the faithfulness, relevance and the comparability. This is very convenient for businesses to access foreign investment capital through the stock market. It also promotes the voluntary adoption of this accounting standards in Vietnam according to the direction of the Ministry of Finance. In addition, the study gives recommendations to adopt this standard easier.

Keywords: Quality of information, assets write downs, assets impairment, VNR500.

Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing

http://jfm.ufm.edu.vn

ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN TỔN THẤT TÀI SẢN VÀ CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN

Võ Văn Hiền, Lê Hoàng Vân Trang

Trường Đại học Tiền Giang

Ngày nhận bài: 18/01/2021 Ngày chấp nhận đăng: 17/02/2021 Ngày đăng: 25/02/2021

Tóm tắt: Mục tiêu của bài viết là điều tra mối quan hệ giữa áp dụng kế toán tổn thất tài sản và chất lượng thông tin công bố, đo lường mối tương quan này theo nghiên cứu của Kanakriyah (2013). Chúng tôi sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy đơn biến với dữ liệu sơ cấp thu thập từ bảng khảo sát 93 nhà quản trị tài chính, kế toán trong các doanh nghiệp thuộc nhóm VNR500 năm 2019. Kết quả cho thấy áp dụng kế toán tổn thất cải thiện đáng kể đến các thuộc tính của chất lượng thông tin, xếp theo mức độ giảm dần là tính trung thực, tính so sánh, tính thích đáng. Điều này rất thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn đầu tư nước ngoài qua thị trường chứng khoán, thúc đẩy quá trình áp dụng tự nguyện chuẩn mực kế toán này tại Việt Nam theo định hướng của Bộ Tài chính. Bên cạnh đó, nghiên cứu đưa ra các kiến nghị liên quan nhằm hỗ trợ tốt hơn khi áp dụng chuẩn mực kế toán tổn thất tài sản.

Từ khóa: Chất lượng thông tin, giảm giá trị tài sản, tổn thất tài sản, VNR500.

1. Giới thiệu

Theo Jonas và Blanchet (2000), Zhang (2019), Elsiddig Ahmed (2020) thì người dùng báo cáo tài chính (BCTC) rất quan tâm đến thông tin kế toán được trình bày, chẳng hạn như khoản nợ phải trả, giá trị của tài sản để đưa ra các quyết định kinh tế liên quan.

Chuẩn mực kế toán quốc tế về tổn thất tài sản (IAS 36) được ban hành năm 1998. Trải qua nhiều lần điều chỉnh, phiên bản hoàn chỉnh nhất có hiệu lực cho kỳ báo cáo năm bắt đầu trong hoặc sau ngày 01/01/2014 (theo báo cáo của Deloitte năm 2014). Chuẩn mực này đảm bảo giá trị còn lại của tài sản không vượt quá giá trị có thể thu hồi của nó, nghĩa là doanh nghiệp (DN) phải đo

lường được giá trị thực sự của tài sản từ quá khứ đến hiện tại, tương lai và công bố chi tiết các thông tin đó trên BCTC. Các nghiên cứu của AbuGhazaleh và cộng sự (2012), Kanakriyah (2013), Chen và cộng sự (2018) cho thấy tuân thủ tốt chuẩn mực tổn thất tài sản trong đo lường và ghi nhận, hoàn nhập các khoản lỗ tổn thất tài sản sẽ nâng cao hiệu quả hoạt động và cải thiện đáng kể chất lượng thông tin (CLTT) của tài sản công bố.

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đang trong quá trình phát triển nên độ tin cậy cũng như CLTT công bố không được đánh giá cao (Phạm, 2016). Trong bối cảnh Việt Nam đang tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài qua TTCK thì các nhà quản lý DN sẽ phải nỗ lực nhiều hơn trong việc công bố BCTC có chất lượng. Hơn nữa, theo quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/03/2020 của Bộ Tài chính thì các DN Việt Nam sẽ tự nguyện áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) từ năm 2022 đến 2025. Hoà theo xu hướng chung đó, chúng tôi cho rằng cần thiết phải điều tra nhận thức của người hành nghề trong mối quan hệ giữa áp dụng IAS 36 và CLTT, đo lường sự tương quan này theo nghiên cứu của Kanakriyah (2013) để làm rõ hơn tầm quan trọng của việc áp dụng IAS 36 ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu đóng góp cho lý thuyết áp dụng kế toán tổn thất tài sản, nâng cao nhận thức của người hành nghề trong việc cung cấp thông tin tài sản có chất lượng, tạo động lực thúc đẩy quá trình áp dụng tự nguyện IAS 36 cho các DN.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory)

Theo Watts và Zimmerman (1986) thì điểm chính của lý thuyết tín hiệu là một bên (nhà quản lý) gửi một số thông tin có ý nghĩa về hiệu quả của họ cho một bên khác (cổ đông và người dùng thông tin đó). Theo Francis và cộng sự (1996) việc công bố giảm giá trị tài sản có khả năng truyền tải thông tin làm thay đổi lợi nhuận. Nhà quản lý có thể thay đổi chiến lược trong quản lý thu nhập để tạo ra thu nhập cao hơn trên BCTC bằng cách ghi giảm giá trị tài sản.

Spence (1978), các DN cần phải phân biệt mình với các DN khác về CLTT trên BCTC. Họ rất mong muốn tăng mức độ công bố thông tin tự nguyện và kỳ vọng duy trì giá cổ phiếu. Theo kết luận của Spear và Taylor (2011) thì việc ghi giảm giá trị tài sản là một tín hiệu cho thấy khả năng cải thiện hiệu quả hoạt động. Việc ghi giảm này giúp giải quyết các vấn đề do thông tin không cân xứng gây ra, các nhà quản lý có thể báo hiệu những thông tin quan trọng mà họ nắm giữ cho cổ đông bằng cách ghi giảm giá trị tài sản tuỳ theo bối cảnh thật sự của thị trường, đây sẽ là một tín hiệu về hiệu quả hoạt động tốt hơn trong tương lai (Aboody và cộng sự, 1999). Ngoài ra, DN cũng có thể công bố khoản lỗ tổn thất để đưa ra tín hiệu rằng họ đang nỗ lực cung cấp BCTC trung thực trong giai đoạn hiện tại và tương lai gần. Về mặt logic, nếu một quyết định ghi giảm giá trị tài sản có liên quan đến việc tái cấu trúc, thì đây như là một tín hiệu cho thấy nhà

quản lý đang làm tốt trong một môi trường kinh doanh khó khăn, chẳng hạn như việc loại bỏ dây chuyền sản xuất không mang lại lợi nhuận (Spear và Taylor, 2011). Nếu nhà quản lý ghi giảm tài sản một cách hợp lý và chặt chẽ thì các thông tin tài sản trình bày trên BCTC đảm bảo chất lượng, hỗ trợ hiệu quả việc ra quyết định của nhà quản lý và nhiều hơn là cổ đông, nhà đầu tư.

2.2. CLTT trên BCTC

Hội Đồng Chuẩn Mực Kế Toán Quốc Tế (IASB) năm 2001 đã đưa ra 4 đặc trưng chính có liên quan đến CLTT của BCTC là: (1) có thể hiểu được; (2) thích đáng; (3) đáng tin cậy và (4) có khả năng so sánh. IASB (2010) khẳng định rằng thích đáng và trình bày trung thực là đặc tính chất lượng nền tảng của thông tin trên BCTC. Thông tin đảm bảo thích đáng khi nó mang giá trị dự đoán, giá trị xác nhận hay cả hai. Thông tin đảm bảo trình bày trung thực khi nó mang các giá trị toàn vẹn, trung lập, không sai sót. Bên cạnh đó, khuôn mẫu cũng nêu rõ các thuộc tính làm gia tăng CLTT, bao gồm: có khả năng so sánh, có thể kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu được.

Kanakriyah (2013) dựa trên nghiên cứu về CLTT của Jonas và Blanchet (2000), tác giả đã đúc kết CLTT trong bối cảnh áp dụng IAS 36 tại Jordan gồm 3 đặc tính cơ bản, đó là: tính trung thực (kiểm chứng, trung lập, chính xác), tính thích đáng (phản hồi, kịp thời, dự báo) và tính so sánh. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng 3 đặc tính của CLTT theo Kanakriyah (2013) và kế thừa nội dung thang đo cũng như biến quan sát để đo lường CLTT trong bối cảnh Việt Nam.

2.3. Tóm tắt nội dung IAS 36

Phạm vi điều tiết của IAS 36 gồm những tài sản như: (1) bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị; (2) tài sản cố định vô hình, bao gồm lợi thế thương mại; (3) tài sản tài chính, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh. Những tài sản này lại chiếm tỷ trọng lớn trên tổng tài sản.

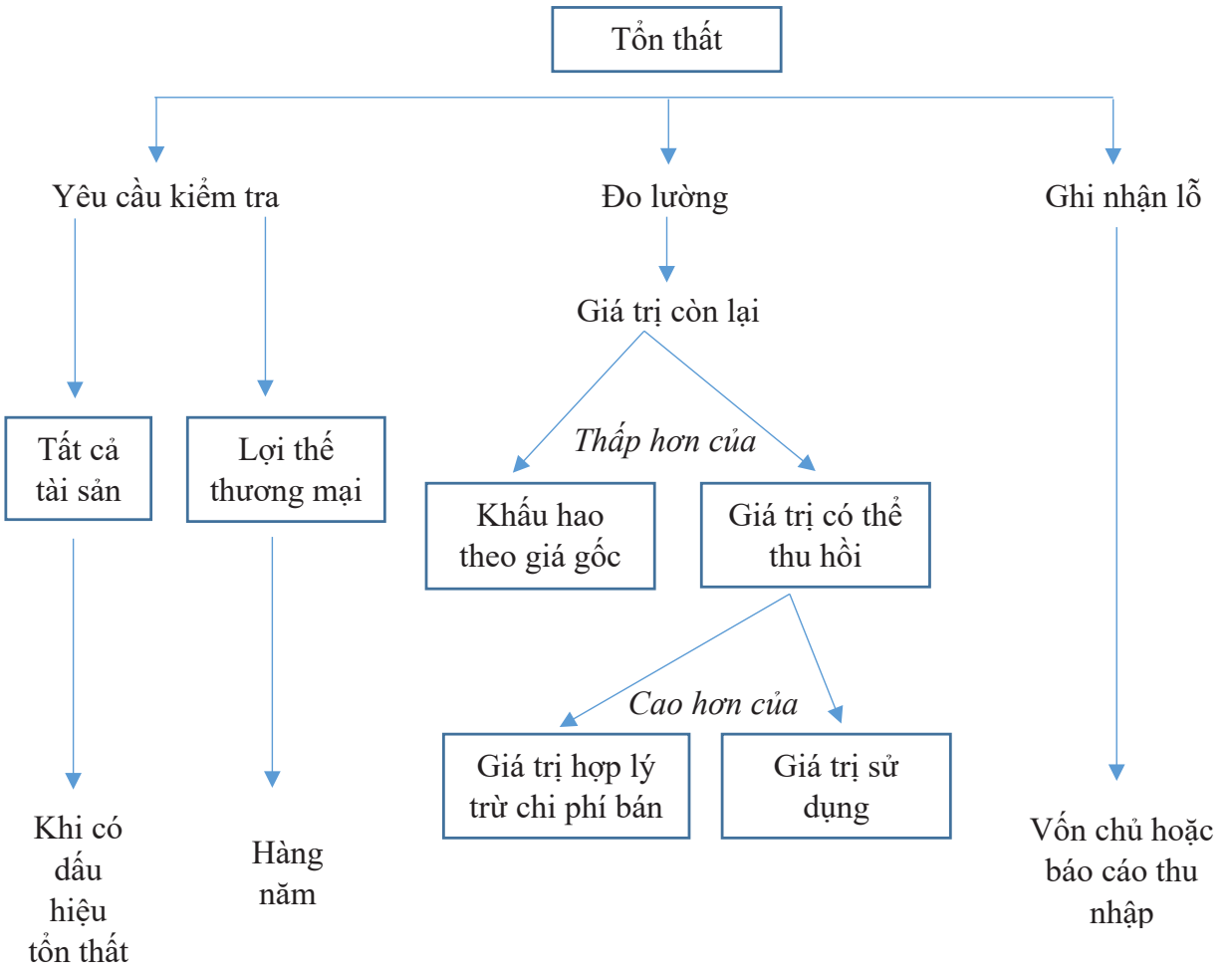

Hình 1. Tóm tắt nội dung chuẩn mực tổn thất tài sản

Nguồn: Trương (2014)

Hình 1 cho thấy tất cả tài sản khi có dấu hiệu tổn thất đều phải được kiểm tra nếu DN có áp dụng IAS 36. Để áp dụng hiệu quả IAS 36, DN phải xác định được giá trị có thể thu hồi của tài sản, so sánh nó với giá trị còn lại (giá trị tài sản được khấu hao theo giá gốc). Số lỗ tổn thất sẽ là số chênh lệch cao hơn giữa giá trị còn lại và giá trị có thể thu hồi của tài sản và nó được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Để xác định được giá trị có thể thu hồi, trước hết phải tính toán giá trị hợp lý trừ chi phí bán (đo lường tài sản theo giá trị hợp lý) và giá trị sử dụng (thông qua tỷ lệ chiết khấu áp dụng). Riêng đối với tài sản là lợi thế thương mại sẽ được đánh giá hàng năm vào cuối năm.

2.4. Mối quan hệ giữa áp dụng IAS 36 và CLTT trình bày trên BCTC

2.4.1. Áp dụng IAS và tính trung thực

Lhaopadchan (2010) cho rằng các DN ở châu Âu đã cải thiện đáng kể tính trung thực và sự phù hợp của thông tin tài sản

được công bố trên BCTC hợp nhất khi áp dụng kế toán theo giá trị hợp lý để đo lường, ghi nhận các khoản tổn thất tài sản. Với đối tượng thu thập dữ liệu là 2.611 DN tuân thủ theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (GAAP) của Úc, giai đoạn 1994 – 2003, Duangploy và cộng sự (2005) chứng minh rằng thông tin tổn thất lợi thế thương mại và tài sản vô hình được công bố trên BCTC phản ánh trung thực giá trị của các tài sản này. Ngoài ra, với mẫu là 911 DN niêm yết ở Úc, Bepari và Mollik (2015) kiểm tra sự tuân thủ IAS 36 khi ghi nhận lỗ tổn thất, dữ liệu thu thập từ S&P/ASX 500, giai đoạn 2006 – 2009. Nhóm tác giả cho thấy các DN có đội ngũ kế toán được đào tạo sâu về IAS 36 tuân thủ tốt hơn các quy định liên quan. Hơn nữa, sự thực thi mạnh mẽ của kiểm toán viên cùng với năng lực quản trị công ty tốt sẽ khiến quá trình chuyển đổi từ kế toán theo giá gốc sang giá trị hợp lý nhanh hơn, đo lường và ghi nhận các khoản lỗ tổn thất tin cậy hơn, thông tin tài sản trên BCTC công bố có tính trung thực cao hơn.

Gả thuyết H1: Áp dụng IAS 36 cải thiện tính trung thực của thông tin tài sản trên BCTC.

2.4.2. Áp dụng IAS 36 và tính thích đáng

Yang (2003) điều tra mối quan hệ giữa ghi nhận số lỗ tổn thất và hiệu quả ra quyết định của nhà đầu tư dựa trên dữ liệu thu thập từ 320 DN niêm yết trên sàn giao dịch Thượng Hải và Thẩm Quyến, giai đoạn 1998 – 2001. Tác giả cho rằng khi DN phản ánh giá trị tài sản quá mức thì họ phải ghi nhận số lỗ tổn thất kịp thời, điều này sẽ giúp nhà đầu tư dự báo được sự biến động lợi nhuận tương lai. Tương tự, AbuGhazaleh và cộng sự (2012) cho rằng ghi nhận lỗ tổn thất tài sản là chỉ báo hàng đầu cho sự suy giảm lợi nhuận trong tương lai. DN có thể dự đoán được liệu có sự suy giảm lợi thế thương mại tương lai hay không khi thực hiện hoạt động mua lại. Nhóm tác giả thu thập dữ liệu từ hệ thống Compustat của 1.584 DN, giai đoạn 1996 – 2006. André và cộng sự (2018) thu thập dữ liệu từ S&P Europe 350 Index của 373 DN ở 16 nước châu Âu, giai đoạn 2010 – 2011 với mục tiêu nghiên cứu tầm quan trọng của việc công bố các khoản lỗ tổn thất theo IAS 36. Số lỗ tổn thất công bố đáp ứng tính kịp thời, hỗ trợ nhà đầu tư ra quyết định kinh tế tương lai. Nhà quản lý tuân thủ yêu cầu công bố theo IAS 36 giúp cải thiện tình hình tài chính và cung cấp thông tin dự báo khả quan hơn cho nhà đầu tư.

Giả thuyết H2: Áp dụng IAS 36 cải thiện tính thích đáng của thông tin tài sản trên BCTC.

2.4.3. Áp dụng IAS 36 và tính so sánh

Chen và Gong (2020) điều tra việc ghi nhận tổn thất lợi thế thương mại theo SFAS 142. Dữ liệu thu thập từ hệ thống Compustat của 104.532 DN niêm yết, giai đoạn 2000 – 2003. Tác giả chỉ ra rằng sử dụng SFAS 142 làm giảm tính so sánh giữa các DN có tần suất ghi nhận lỗ tổn thất cao và các DN chưa ghi nhận. Việc ghi nhận khoản suy giảm lợi thế thương mại sẽ ít nghiêm trọng hơn khi mà khả năng xác định tài sản thuần trong

DN cao hơn. Hơn nữa, các tiêu chuẩn ghi nhận tổn thất lợi thế thương mại theo SFAS 142 làm ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng so sánh của thông tin đối với các khoản mục có độ không chắc chắn cao và khó xác minh. Chen và cộng sự (2018) thu thập từ cơ sở dữ liệu mua lại & sáp nhập – SDC của 1.307 DN niêm yết Mỹ, giai đoạn 1983 – 2009 để tìm hiểu mối quan hệ giữa lỗ tổn thất tài sản và quyết định mua lại. Kết quả cho thấy khoản lỗ tổn thất lợi thế thương mại được báo cáo hỗ trợ đáng kể cho quyết định mua lại trong bối cảnh nhà đầu tư cần thông tin so sánh mức độ báo cáo lỗ giữa các DN. Phát hiện thêm rằng các khoản lỗ tổn thất và hoạt động thoái vốn ít xảy ra hơn sau mua lại đối với DN báo cáo thông tin có tính so sánh cao hơn.

Giả thuyết H3: Áp dụng IAS 36 cải thiện tính so sánh của thông tin tài sản trên BCTC.

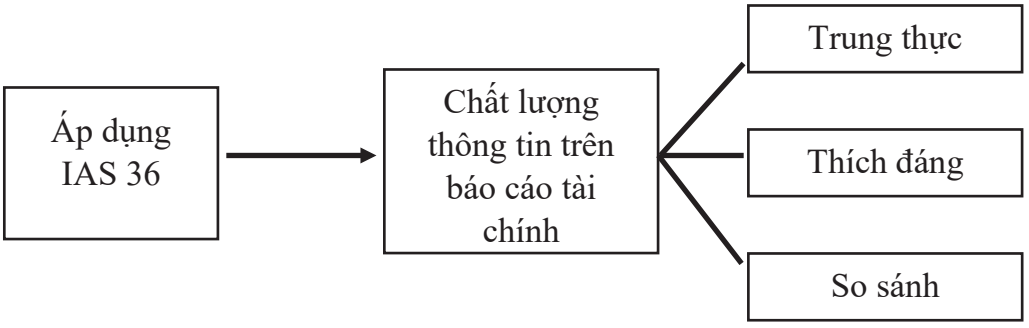

Hình 2. Mô hình nghiên cứu lý thuyết

Nguồn: Kanakriyah (2013)

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Chúng tôi chọn mẫu theo phương pháp thuận tiện, mẫu khảo sát ngẫu nhiên là 400 nhà quản trị tài chính, kế toán trong các DN có quy mô lớn thuộc danh sách VNR500 năm 2019 từ website: www.vnr500.com.vn. Bởi các DN có quy mô lớn, có niêm yết thông thường có giá trị tài sản lớn, đây là một trong những tiêu chuẩn cơ bản để áp dụng IAS 36. Mặc dù các DN niêm yết tại Việt Nam không nhiều nhưng hệ thống quản trị tài chính – kế toán được giả định theo thông lệ toàn cầu (Vo, 2017). Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng câu hỏi (Phụ lục 1) gửi đến email nhà quản trị tài chính/kế toán bởi ứng dụng google docs forms. Trường hợp DN không cung cấp email nhân sự trên website riêng, chúng tôi liên hệ qua điện thoại để tìm địa chỉ email và gửi bảng hỏi.

3.2. Biến nghiên cứu

Bảng 1. Các biến nghiên cứu

Loại biến	Ký hiệu	Tên biến	Đo lường	Nguồn
Biến độc lập	AD	Áp dụng IAS 36	Dummy Biến giả ("0": đã áp dụng; "1": chưa áp dụng)	Kanakriyah (2013)
Biến phụ thuộc	TTT	Tính trung thực	Likert 4 biến quan sát	
	TTD	Tính thích đáng	Likert 4 biến quan sát	
	TSS	Tính so sánh	Likert 4 biến quan sát	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

3.3. Phân tích dữ liệu

Đầu tiên, chúng tôi thống kê mô tả dữ liệu, kiểm định Cronbach's Alpha để đảm bảo độ tin cậy thang đo cho các bước sau.

Tiếp theo, phân tích tương quan Pearson các biến AD, TTT, TTD và TSS để tìm hiểu mối quan hệ ban đầu giữa AD và CLTT. Để làm rõ hơn mối quan hệ đó, chúng tôi phân tích hồi quy đơn biến (Simple Linear Regression Analysis) nhằm tìm ra bằng chứng cụ thể cho nghiên cứu này.

Phương trình hồi quy đơn biến có dạng:

$$Y = \beta + \beta xX + \varepsilon$$

Trong đó, Y: biến phụ thuộc (CLTT); X: biến độc lập (AD); β: tham số ước lượng; ε: sai số.

CLTT được đo lường bởi 3 biến là TTT, TTD, TSS (Bảng 1), chúng tôi đưa ra 3 phương trình hồi quy đơn biến cụ thể sau:

$$TTT = \beta + \beta xAD + \varepsilon \quad \text{(mô hình 1)}$$

$$TTD = \beta + \beta xAD + \varepsilon \quad \text{(mô hình 2)}$$

$$TSS = \beta + \beta xAD + \varepsilon \quad \text{(mô hình 3)}$$

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả dữ liệu nghiên cứu

Bảng 2. Thống kê mô tả người trả lời bảng hỏi

	N = 93	Số lượng	Tỷ lệ
Giới tính	Nữ	59	63,4
	Nam	34	36,6
Trình độ	Khác	3	3,2
	Đại học	81	87,1
	Sau đại học	9	9,7
Kinh nghiệm	Dưới 10 năm	32	34,4
	Trên 10 năm	61	65,6
Vị trí việc làm	Nhà quản lý tài chính	26	27,9
	Kế toán	57	61,3
	Khác	10	10,8

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng câu hỏi được gửi qua ứng dụng google docs forms đến 400 nhà quản trị tài chính/kế toán nhưng chỉ có 93 bảng hỏi được phản hồi, tỷ lệ 23,2%. Trong đó, tỷ lệ nhà quản lý tài chính phản hồi là 27,9%, người làm kế toán là 61,3% và 10,8% là các đối tượng khác. Những người hành nghề này có trình độ đại học khá cao (87,1%), sau đại học (9,7%). Có 65,6% đối tượng khảo sát công tác trên 10 năm và 63,4% là nữ.

Bảng 3. Mô tả biến nghiên cứu

Biến độc lập				
Ký hiệu	**Số lượng**		**Tỷ lệ**	
	Áp dụng IAS 36	Chưa áp dụng	Áp dụng IAS 36	Chưa áp dụng
AD	11	82	11,8%	88,2%
Biến phụ thuộc				
Ký hiệu	**Giá trị nhỏ nhất**	**Giá trị lớn nhất**	**Trung bình**	**Hệ số Cronbach's Alpha**
TTT	2,00	5,00	2,6962	0,912
TTD	2,25	5,00	3,0215	0,830
TSS	2,00	5,00	2,8280	0,896

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 3 cho thấy chỉ có 11 DN Việt Nam tính đến 31/12/2019 đã áp dụng kế toán tổn thất tài sản, chiếm tỷ lệ khá thấp (11,8%). Các biến định lượng có giá trị trung bình thang đo đều từ 2,6 trở lên nghĩa là phần lớn các đối tượng trả lời đồng ý với các phát biểu trong bảng hỏi. Hệ số Cronbach's Alpha khá cao từ 0,8 trở lên, các thang đo này đều đạt yêu cầu để phân tích ở các bước sau (Nunnally và Bernstein, 1994; Nguyen, 2012).

4.2. Phân tích tương quan Pearson

Bảng 4. Hệ số tương quan các biến

		AD	TTT	TTD	TSS
AD	Pearson Correlation	1	0,966**	0,935**	0,963**
	Sig. (2-tailed)		**0,000**	**0,000**	**0,000**
TTT	Pearson Correlation	0,966**	1	0,951**	0,968**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000
TTD	Pearson Correlation	0,935**	0,951**	1	0,931**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000
TSS	Pearson Correlation	0,963**	0,968**	0,931**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	

***. Tương quan có ý nghĩa ở mức 10%*

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Kết quả từ bảng 4 cho thấy các Sig. (2-tailed) = 0,000 < 0,01, điều này chứng minh biến độc lập AD có tương quan chặt chẽ với các biến phụ thuộc, lần lượt là TTT, TTD và TSS. Hệ số tương quan giữa AD và TTT, TTD, TSS khá cao, lần lượt là 0,966; 0,935 và 0,963.

4.3. Phân tích hồi quy đơn biến

Bảng 5. Kết quả hồi quy đơn biến

Biến độc lập	**Biến phụ thuộc**		
AD	**TTT** (Mô hình 1)	**TTD** (Mô hình 2)	**TSS** (Mô hình 3)
Beta chuẩn hoá	**0,966**	**0,935**	**0,963**
Std. Error	**0,069**	**0,083**	**0,068**
R square	0,932	0,874	0,927
Adjusted R Square	**0,932**	**0,872**	**0,927**
Durbin-Watson	1,626	1,449	1,734
N	93	93	93

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 5 cho thấy cả 3 mô hình hồi quy đơn biến đều có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, hệ số Adjusted R Square của mô hình 1 (TTT) là 0,932, mô hình 2 (TTD) là 0,872 và mô hình 3 (TSS) là 0,927. Hơn nữa, hệ số Beta chuẩn hoá của mô hình 1 là 0,966, mô hình 2 là 0,935 và 0,963 đối với mô hình 3 trong khi cả 3 giá trị Std. Error đều < 0,1 (mô hình có ý nghĩa ở mức 10%). Kết quả này sẽ được chúng tôi tiếp tục thảo luận sâu trong phần tiếp theo.

5. Thảo luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm kiếm một minh chứng cụ thể cung cấp cho người hành nghề trong các DN có cái nhìn đầy đủ hơn về CLTT liên quan tài sản công bố khi họ ứng dụng IAS 36 và thúc đẩy quá trình áp dụng tự nguyện chuẩn mực này tại Việt Nam. Kết quả phân tích hồi quy đơn biến mối quan hệ giữa việc áp dụng IAS 36 (AD) và CLTT (TTT, TTD, TSS) được trình bày qua bảng 5, những phát hiện của chúng tôi là khá quan trọng và rất phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Thứ nhất, người được khảo sát cho rằng việc áp dụng IAS 36 sẽ nâng cao tính trung thực của thông tin tài sản trình bày trên BCTC, AD tăng 1 điểm thì TTT tăng 0,966 điểm. Nhà quản lý/kế toán có thể đánh giá chính xác giá trị của tài sản, phản ánh một cách chân thật nhất tình hình tài chính, các khoản lỗ tổn thất được nhấn mạnh trên bảng thuyết minh. Kết quả này tương đồng với nhận định rằng áp dụng IAS 36 sẽ cải thiện hiệu quả tài chính DN, thông tin lợi thế thương mại và tài sản vô hình được trình bày trung thực (Duangploy và cộng sự, 2005), các khoản lỗ lợi thế thương mại được báo cáo trung thực (Lhaopadchan, 2010). Ngoài ra, các đối tượng khảo sát cho rằng TTT còn đề cập đến việc áp dụng IAS 36 một cách hợp lệ và chặt chẽ, khách quan. Điều này ủng hộ nghiên cứu của Bepari và Mollik (2015) với kết luận rằng tuân thủ các hướng dẫn IAS 36 sẽ hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, DN có đội ngũ kế toán có trình độ cao hơn và được kiểm toán bởi Big 4 sẽ nâng cao tính trung thực của thông tin lợi thế thương mại. Trái lại, Dahmash và cộng sự (2009) nhận định các khoản lỗ tổn thất và tài sản vô hình được báo cáo chỉ có giá trị phù hợp nhưng không trung thực. Strong và Meyer (1987) cho thấy có dấu hiệu không trung thực khi người quản lý điều chỉnh ghi giảm giá trị tài sản nhằm báo cáo lợi nhuận cao hơn, vấn đề cũng được tìm thấy bởi Francis và cộng sự (1996).

Thứ hai, tính thích đáng sẽ được cải thiện khi các DN áp dụng IAS 36, AD tăng 1 điểm thì TTD tăng thêm 0,935 điểm. Đối tượng khảo sát cho rằng vấn đề phân bổ giá trị tài sản sẽ được chấp nhận rộng rãi hơn khi DN áp dụng IAS 36 thay vì theo kế toán Việt Nam, điều này đáp ứng tính thích đáng (kịp thời) của thông tin. Hơn nữa, kế toán tổn thất tài sản cung cấp thông tin phản hồi tốt hơn khi có sự biến động giá trị tài sản và biến động của thị trường, từ đó giúp nhà quản lý có thể đưa ra quyết định hiệu quả hơn dựa trên số tổn thất, kết quả này được ủng hộ mạnh mẽ bởi André và cộng sự (2018).

Xu và cộng sự (2011), tuân thủ ghi nhận tổn thất sẽ làm giảm lợi nhuận nhưng bù lại, nó cung cấp thông tin có giá trị về tài sản, dự đoán được dòng tiền tương lai, điều này cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu của Yang (2003), Spear và Taylor (2011). Kết quả này không được ủng hộ bởi Huikku và cộng sự (2017) khi cho rằng thông tin tài sản được báo cáo là thông tin của quá khứ, rất khó hỗ trợ cho các quyết định tương lai. Filip và cộng sự (2015) cho rằng nhà quản lý trì hoãn ghi nhận lỗ tổn thất lợi thế thương mại để thao túng dòng tiền, ảnh hưởng tiêu cực đến tính kịp thời của thông tin, làm giảm hiệu suất tài sản tương lai.

Thứ ba, thông tin trên BCTC có khả năng so sánh cao hơn khi DN áp dụng IAS 36, AD tăng 1 điểm thì TSS tăng 0,963 điểm. Có thể so sánh thông tin tổn thất tài sản hàng năm trên BCTC của các DN nếu họ dùng chung phương pháp đo lường, ghi nhận khoản lỗ tổn thất. Trong bối cảnh mua lại, Chen và cộng sự (2018) cho thấy bên mua có thể so sánh số lỗ tổn thất lợi thế thương mại được công bố bởi các DN trước khi ra quyết định mua lại. Thực trạng thoái vốn và lỗ tổn thất ít xảy ra hơn trong các DN được mua lại nếu họ báo cáo thông tin tài sản có tính so sánh cao hơn. Tiếp theo, các nhà quản lý tài chính/kế toán cho rằng tính khách quan khi dùng tỷ lệ chiết khấu để xác định giá trị sử dụng của tài sản là nền tảng cơ bản cải thiện tính so sánh. Phát hiện này trái ngược với nghiên cứu của Comiskey và Mulford (2010) khi cho rằng các quốc gia khác nhau sẽ dùng tỷ lệ chiết khấu khác nhau cho từng ngành, nghề, làm giảm đáng kể khả năng so sánh số lỗ tổn thất công bố. Carlin và Finch (2009), cơ sở lựa chọn tỷ lệ chiết khấu do nhà quản lý ước tính và lựa chọn. Họ có thể dựa vào đó để thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận và không ghi nhận số lỗ tổn thất thực tế với mục đích báo cáo lợi nhuận cao hơn, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến tính so sánh thông tin của tài sản. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng khả năng so sánh sẽ giảm đi khi đối chiếu giữa DN có tuần suất ghi nhận lỗ tổn thất thường xuyên và DN chưa từng ghi nhận hoặc ghi nhận với tần suất rất thấp. Phát hiện này phù hợp với Chen và Gong (2020) khi chứng minh rằng áp dụng IAS 36 không cải thiện tính so sánh thông tin tài sản giữa DN có tần suất ghi nhận lỗ tổn thất cao và DN chưa ghi nhận. Chen và Gong (2020) còn cho rằng các tiêu chuẩn ghi nhận lỗ tổn thất là không chắc chắn và khó xác minh, nó sẽ làm giảm khả năng so sánh của thông tin được công bố.

Kết quả của chúng tôi cho thấy AD có ảnh hưởng tích cực lần lượt đến TTT với β là 0,966, TSS với β là 0,963 và TTD với β là 0,935. Điều này hoàn toàn ủng hộ Kanakriyah (2013), chỉ có đôi chút khác nhau ở mức độ tác động đến các đặc tính của CLTT. Từ phản hồi bảng hỏi của các giám đốc tài chính/kế toán trưởng trong các DN ở Jordan, Kanakriyah (2013) cho thấy

CLTT của tài sản được cải thiện bởi việc áp dụng kế toán tổn thất với β lần lượt của TTT là 0,834, TTD là 0,645 và TSS là 0,544.

Tóm lại, nghiên cứu này đã cung cấp một cơ sở khoa học đáng tin cậy và tích cực khi đo lường được mối quan hệ giữa AD và CLTT liên quan IAS 36. Chúng tôi tin rằng kết quả này sẽ giúp DN đẩy nhanh tiến độ tự nguyện áp dụng kế toán tổn thất, công bố giá trị thực sự của tài sản trên BCTC và quan trọng hơn là thu hút vốn đầu tư nước ngoài qua TTCK.

6. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Kết quả hồi quy đơn biến cho thấy việc áp dụng IAS 36 góp phần cải thiện đáng kể các đặc tính của CLTT, sắp sếp theo mức độ giảm dần là tính trung thực, so sánh và tính thích đáng. Đây là điều kiện tiên quyết để các DN tự nguyện áp dụng kế toán tổn thất tài sản, từ đó thu hút vốn đầu tư nước ngoài qua thị trường chứng khoán, nâng cao năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn tồn tại những hạn chế, chẳng hạn như số lượng người hành nghề phản hồi khảo sát chiếm tỷ lệ không cao, phần nào ảnh hưởng đến kết quả phân tích. Nhóm tác giả chưa thực hiện phân tích định tính để điều chỉnh, xây dựng, bổ sung thang đo cho phù hợp hơn với bối cảnh Việt Nam. Những hạn chế nêu trên cũng chính là hướng cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

6.2. Kiến nghị

6.2.1. Bộ Tài chính

Ban hành các văn bản hướng dẫn cách xác định tỷ lệ chiết khấu để tính toán khoản mục giá trị sử dụng của tài sản; hướng dẫn cách thức vận dụng kế toán theo giá trị hợp lý để tính toán khoản mục giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản; ban hành các quy định và tổ chức hoạt động kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ yêu cầu công bố của IAS 36; ban hành thông tư hướng dẫn đánh giá lại lợi thế thương mại hàng năm để xác định khoản lỗ tổn thất (nếu có) và ghi nhận vào khoản lãi (lỗ) trên báo cáo kinh doanh theo IAS 36 thay vì phân bổ không quá 10 năm như kế toán Việt Nam hiện nay.

Hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi trong áp dụng IAS 36: khảo sát nhu cầu, khả năng sẵn sàng của DN để có những điều chỉnh về đối tượng, lộ trình và phương án áp dụng; tập huấn, trao đổi và tìm các biện pháp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong quá trình áp dụng kế toán tổn thất tài sản; xây dựng kế hoạch tổng thể và triển khai đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của IAS 36.

6.2.2. Doanh nghiệp

Nhóm DN chưa áp dụng IAS 36: cần quan tâm hơn và áp dụng tự nguyện IAS 36 khi hội đủ các điều kiện vì đây là chuẩn mực quan trọng liên quan đến bất động sản, nhà xưởng, máy móc, tài sản vô hình gồm lợi thế thương mại, các khoản đầu tư tài chính mà những loại tài sản lại chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của DN.

Nhóm DN đã áp dụng IAS 36: cung cấp thông tin của tài sản với chất lượng cao nhất và giải trình rõ ràng, minh bạch với cơ quan thuế, cơ quan quản lý, giám sát. Tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc đo lường, ghi nhận, hoàn nhập và công bố các khoản lỗ tổn thất theo quy định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Aboody, D., Barth, M. E., & Kasznik, R. (1999). Revaluations of fixed assets and future firm performance: Evidence from the UK. *Journal of accounting and economics, 26*(1-3), 149-178.

AbuGhazaleh, N. M., Al-Hares, O. M., & Haddad, A. E. (2012). The value relevance of goodwill impairments: UK evidence. *International Journal of Economics and Finance,* 4(4), 206-216.

André, P., Dionysiou, D., & Tsalavoutas, I. (2018). Mandated disclosures under IAS 36 Impairment of Assets and IAS 38 Intangible Assets: value relevance and impact on analysts' forecasts. *Applied Economics,* 50(7), 707-725.

Bepari, M. K., & Mollik, A. T. (2015). Effect of audit quality and accounting and finance backgrounds of audit committee members on firms' compliance with IFRS for goodwill impairment testing. *Journal of Applied Accounting Research,* 16(2), 196-220.

Bộ Tài Chính (2020). *Quyết định phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam*, công bố theo Quyết định số 345/2020/QĐ-BTC, ngày 16 tháng 03 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Retrieved from https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Quyet-dinh-345-QD-BTC-2020-phe-duyet-De-an-ap-dung-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-tai-Viet-Nam-437190.aspx

Carlin, T. M., & Finch, N. (2009). Discount rates in disarray: Evidence on flawed goodwill impairment testing. *Australian Accounting Review,* 19(4), 326-336.

Comiskey, E. E., & Mulford, C. W. (2010). Goodwill, triggering events, and impairment accounting. *Managerial Finance,* 36(9), 746-767.

Chen, A., & Gong, J. J. (2020). The effect of principles-based standards on financial statement comparability: The case of SFAS-142. *Advances in Accounting,* 49(C), 1-22.

Chen, C. W., Collins, D. W., Kravet, T. D., & Mergenthaler, R. D. (2018). Financial statement comparability and the efficiency of acquisition decisions. *Contemporary Accounting Research,* 35(1), 164-202.

Dahmash, F. N., Durand, R. B., & Watson, J. (2009). The value relevance and reliability of reported goodwill and identifiable intangible assets. *The British Accounting Review,* 41(2), 120-137.

Deloitte (2014). History of IAS 36. Retrieved from http://www.iasplus.com/en/standards/ias/ias36

Duangploy, O., Shelton, M., & Omer, K. (2005). The value relevance of goodwill impairment loss: While the market discounts the importance of goodwill amortization, it does not disregard goodwill impairment loss as irrelevant. *Bank Accounting* & *Finance,* 18(5), 23-29.

Elsiddig Ahmed, I. (2020). The Qualitative Characteristics of Accounting Information, Earnings Quality, and Islamic Banking Performance: Evidence from the Gulf Banking Sector. *International Journal of Financial Studies, 8*(2), 1-16.

Filip, A., Jeanjean, T., & Paugam, L. (2015). Using real activities to avoid goodwill impairment losses: Evidence and effect on future performance. *Journal of Business Finance* & *Accounting,* 42(3-4), 515-554.

Francis, J., Hanna, J. D., & Vincent, L. (1996). Causes and effects of discretionary asset write-offs. *Journal of Accounting Research,* 34*,* 117-134.

Huikku, J., Mouritsen, J., & Silvola, H. (2017). Relative reliability and the recognisable firm: Calculating goodwill impairment value. *Accounting, Organizations and Society,* 56, 68-83.

IASB (2001). *Framework for the preparation and presentation of financial statements*. IFRS. Retrieved March 15, 2014 from http://www.ifrs.org/IFRSs/Documents/ConceptualFramework.pdf.

IASB, E. D. (2010). *The conceptual framework for financial reporting*. International Accounting Standards Board (IASB).

Jonas, G. J., & Blanchet, J. (2000). Assessing quality of financial reporting. *Accounting horizons*, 14(3), 353-363.

Kanakriyah, R. (2013). *The effect of asset impairment (IAS 36) in improving the quality of accounting information according to users' perspective: Evidence from Jordan.* Doctoral dissertation, Durham University.

Lhaopadchan, S. (2010). Fair value accounting and intangible assets: Goodwill impairment and managerial choice. *Journal of Financial Regulation and Compliance,* 18(2), 120-130.

Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). New York: McGraw-Hill.

Nguyễn, Đ. T. (2012). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

Phạm, Q. T. (2016). *Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.* Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Spear, N. A., & Taylor, A. M. (2011). Asset Write-downs: Evidence from 2001 – 2008. *Australian Accounting Review,* 21(1), 14-21.

Spence, M. (1978). Job market signaling. In Uncertainty in economics. *Academic Press*, 281-306.

Strong, J. S., & Meyer, J. R. (1987). Asset writedowns: Managerial incentives and security returns. *The Journal of Finance,* 42(3), 643-661.

Trương, T. H. D. (2014). *Phương hướng và giải pháp vận dụng chuẩn mực kế toán tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp Việt Nam.* Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Vo, X. V. (2017). Determinants of capital structure in emerging markets: Evidence from Vietnam. *Research in International Business and Finance,* 40, 105-113.

Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986). *Positive accounting theory*. Prentice Hall, Inc.

Xu, W., Anandarajan, A., & Curatola, A. (2011). The value relevance of goodwill impairment. *Research in Accounting Regulation,* 23(2), 145-148.

Yang, Z. (2003). *The value-relevance of asset write-down regulations in China: The roles of information relevance and measurement reliability.* Master of Philosophy, Lingnan University.

Zhang, D. (2019). Top management team characteristics and financial reporting quality. *The Accounting Review,* 94(5), 349-375.

PHỤ LỤC 1

BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Xin chào Quý Anh/Chị,

Tôi là Võ Văn Hiền, hiện đang là giảng viên kế toán – Trường Đại học Tiền Giang. Tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài **"Áp dụng chuẩn mực kế toán tổn thất tài sản và cải thiện chất lượng thông tin"**. Kính mong Quý Anh/Chị dành ít thời gian quý báu để đọc trước một số câu hỏi sau đây. Tất cả ý kiến của Quý Anh/Chị đều được bảo mật và rất có giá trị cho nghiên cứu của tôi. Vì vậy, tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý Anh/Chị. Xin chân thành cảm ơn Quý Anh/Chị!

Nội dung bảng hỏi gồm 2 phần:

i. Thông tin đối tượng được khảo sát

ii. Đánh giá của người trả lời khảo sát

I. Thông tin đối tượng được khảo sát

1. Giới tính

☐ Nam ☐ Nữ

2. Kinh nghiệm công tác

☐ Dưới 10 năm ☐ Trên 10 năm

3. Trình độ chuyên môn

☐ Đại học ☐ Sau đại học

☐ Khác

4. Vị trí công tác

☐ Quản lý tài chính ☐ Kế toán

☐ Khác

5. Anh/Chị cho biết doanh nghiệp của mình có áp dụng chuẩn mực tổn thất tài sản (IAS 36) hay chưa?

☐ Có ☐ Chưa

II. Đánh giá của người trả lời khảo sát

Các câu hỏi dưới đây được trả lời theo cảm nhận với 5 mức độ đánh giá được quy ước như sau:

Hoàn toàn không đồng ý (1); Không đồng ý (2); Trung lập (3); Đồng ý (4); Hoàn toàn đồng ý (5).

(Anh/Chị khoanh tròn vào ô thể hiện mức độ đánh giá của mình).

STT	Nội dung					
I. Tính trung thực của thông tin						
1	Áp dụng IAS 36 dựa trên các lập luận hợp lệ và chặt chẽ	1	2	3	4	5
2	Đánh giá chính xác giá trị tài sản	1	2	3	4	5
3	Sự kiện liên quan lỗ tổn thất được nhấn mạnh trên thuyết minh	1	2	3	4	5
4	Phản ánh chân thực tình hình tài chính DN	1	2	3	4	5
II. Tính thích đáng của thông tin						
5	Vấn đề phân bổ giá trị tài sản sẽ được chấp nhận rộng rãi hơn	1	2	3	4	5
6	Cung cấp thông tin phản hồi tốt hơn khi có biến động thị trường	1	2	3	4	5
7	Nhà đầu tư có thể ra quyết định dựa trên số tổn thất tài sản	1	2	3	4	5
8	Khó khăn khi dự đoán giá trị hợp lý	1	2	3	4	5
IV. Tính so sánh của thông tin						
9	Có thể so sánh thông tin tổn thất trên BCTC hàng năm giữa các DN	1	2	3	4	5
10	Các DN dùng chung một phương pháp đo lường tổn thất sẽ cải thiện tính so sánh hơn	1	2	3	4	5
11	Đảm bảo so sánh việc ghi giảm tài sản hiệu quả khi áp dụng tỷ lệ chiết khấu khách quan	1	2	3	4	5
12	Tính so sánh giảm đáng kể giữa DN ghi nhận tần suất tổn thất cao và DN chưa ghi nhận	1	2	3	4	5

Chân thành cảm ơn Anh/Chị đã dành thời gian quý báu để hoàn tất bảng câu hỏi khảo sát này. Mọi ý kiến đóng góp, xin liên hệ Võ Văn Hiền, số điện thoại 0393.472.489, email: vohienkt89@gmail.com.